

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Factors affecting the decision of the technological innovation in small and medium enterprises in Can Tho city

Quan Minh Nhựt¹

Nguyễn Quốc Nghi²

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn Tp. Cần Thơ. Từ số liệu thu thập được bằng cách phỏng vấn trực tiếp 298 DNNVV ở Tp. Cần Thơ kết hợp sử dụng phương pháp phân tích hồi qui logistic, nghiên cứu cho thấy, những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV là: mức độ tiếp cận thông tin khoa học công nghệ, mức độ khó khăn về tài chính, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, triển vọng tương lai của doanh nghiệp và bảo lãnh tín dụng của doanh nghiệp. Trong đó, nhân tố triển vọng tương lai của doanh nghiệp ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định đổi mới công nghệ của các DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Từ khóa: đổi mới công nghệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành phố Cần Thơ.

Abstract

This study is to determine the factors affecting the decision of the technological innovation in small and medium enterprises (SMEs) in Can Tho City. Research data are collected by direct interview 298 SMEs in Can Tho City. Logistic Regression Analysis Method is used in this study. Research results showed that the factors affecting the decision of technological innovation in SMEs are the level of getting access to information science and technology, financial difficulties, the percentages of trained employees, the future prospects and credit guarantees of businesses. In particular, the future prospects factor is the most powerful influence on the decision of the technological innovation in SMEs in Can Tho City.

Keywords: technological innovation, small and medium enterprises, Can Tho City.

1. Đặt vấn đề

Thành phố Cần Thơ được xác định là trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được xây mới, nâng cấp mở rộng mang tính chất liên kết vùng, quốc gia, tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội diễn ra thuận lợi hơn. Thành phố Cần Thơ hiện là nơi tập trung số lượng các doanh nghiệp đông nhất ĐBSCL, với số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên địa bàn thành phố là 9.297 doanh nghiệp và 2.269 đơn vị trực thuộc, tổng vốn đăng ký trên 33.704 tỉ đồng (tính đến 6/2012), trong đó DNNVV chiếm hơn 97%. Trong thời gian qua, mặc dù DNNVV ở TP. Cần Thơ đã có nhiều bước phát triển quan trọng, ngày càng giữ vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế của thành phố. Nhưng thực tế, các DNNVV hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề về vốn và công nghệ. Vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định 56/2009/NĐ-CP về giải pháp hỗ trợ DNNVV

nhằm khắc phục những hạn chế của Nghị định 90/2001/NĐ-CP và Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 5/5/2010 về việc triển khai thực hiện Nghị định 56/NĐ-CP. Theo đó, các doanh nghiệp này được sự hỗ trợ thông tin, thị trường, đào tạo, tín dụng, đặc biệt là hỗ trợ khoa học công nghệ. Tuy nhiên, tại TP. Cần Thơ, vấn đề tiếp cận chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ của các DNNVV vẫn còn nhiều hạn chế. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp chủ động, tích cực tham gia đổi mới công nghệ vẫn còn khiêm tốn. Vì thế, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp tài liệu bổ ích cho các cơ quan hữu quan trong việc triển khai chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ đối với DNNVV ở TP. Cần Thơ nói riêng và cả nước nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Để xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV ở TP. Cần Thơ, nghiên cứu dựa trên hai

¹ Tiến sĩ, Trường Đại học Cần Thơ

² Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Cần Thơ

ơ sở: Một là, lược khảo tài liệu, nghiên cứu có liên quan đến quyết định đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; hai là, để lựa chọn các nhân tố phù hợp với tình hình của các DNNVV tại TP. Cần Thơ, phương pháp thảo luận nhóm (nghiên cứu định tính) đã được thực hiện nhằm phát hiện những nhân tố mang tính thực tế có hưởng đến quyết định đổi mới khoa học công nghệ của DNNVV.

Đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp là một quá trình quyết định quan trọng, có ảnh hưởng đến sự phát triển và tồn tại của doanh nghiệp (Rogers 2003). Quyết định này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như: kênh thông tin (có dễ dàng tiếp cận hay không), các điều kiện ưu tiên, đặc điểm của đơn vị ra quyết định (trình độ hiểu biết của người ra quyết định, hành vi giao tiếp, đặc điểm xã hội), thái độ đối với sự đổi mới (lợi thế của đổi mới, khả năng thích ứng, mức độ phức tạp của quy trình đổi mới). Lakhanpal (1994) cũng khẳng định rằng trình độ học vấn của cá nhân ra quyết định, sự ưu tiên cho đổi mới, thái độ đối với đổi mới và mức độ ảnh hưởng đối với đổi mới có ảnh hưởng đến quyết định áp dụng khoa học công nghệ trong doanh nghiệp. Đặc điểm về loại hình của doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng đến đầu tư kỹ thuật công nghệ trong sản xuất (Kristiansen 2003). Ngoài ra, trong quá trình thảo luận nhóm, các yếu tố về bảo lãnh tín dụng, triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp cũng được đưa vào để xem xét mức độ ảnh hưởng

của chúng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV (các yếu tố bắt nguồn từ Nghị định 56/NĐ-CP về hỗ trợ phát triển DNNVV của Chính phủ). Vì thế, các yếu tố này cũng được xem là các cơ sở thực tế để thiết lập mô hình nghiên cứu. Cuối cùng, căn cứ vào tình hình thực tế của các DNNVV trên địa bàn TP. Cần Thơ cũng như thích hợp hóa các yếu tố từ lược khảo tài liệu, nhóm nghiên cứu đưa vào mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ các biến sau: tiếp cận thông tin, tình hình tài chính, trình độ học vấn chủ doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ lao động được đào tạo, triển vọng tương lai và bảo lãnh tín dụng. Mô hình nghiên cứu được trình bày như sau:

$$\log_e \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = B_0 + B_1 X_{\text{THONG TIN}} + B_2 X_{\text{TAICHINH}} + B_3 X_{\text{HOCVAN}} + B_4 X_{\text{LOAIHINH}} + B_5 X_{\text{TL.DAOTAO}} + B_6 X_{\text{TRVONG.TLAI}} + B_7 X_{\text{BAOLANH.TD}}$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc thể hiện quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV, được đo lường bằng hai giá trị 1 và 0 (1 là doanh nghiệp có thực hiện hoạt động đổi mới công nghệ và 0 là ngược lại). Các biến $X_{\text{THONG TIN}}$, X_{TAICHINH} , X_{HOCVAN} , X_{LOAIHINH} , $X_{\text{TL.DAOTAO}}$, $X_{\text{TRVONG.TLAI}}$, $X_{\text{BAOLANH.TD}}$ là các biến độc lập (biến giải thích).

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi qui logistic

Biến	Diễn giải	Kỳ vọng
$X_{\text{THONG TIN}}$	Mức độ khó khăn của doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin khoa học công nghệ trong và ngoài nước: Nhận giá trị 1 nếu không khó khăn, giá trị 2 nếu khó khăn và giá trị 3 nếu rất khó khăn.	-
X_{TAICHINH}	Mức độ khó khăn của doanh nghiệp về nguồn kinh phí cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ: Nhận giá trị 1 nếu không khó khăn, giá trị 2 nếu khó khăn và giá trị 3 nếu rất khó khăn.	-
X_{HOCVAN}	Nhận giá trị 1 nếu người quản lý doanh nghiệp có trình độ từ trung học phổ thông trở xuống, giá trị 2 nếu có trình độ Trung học chuyên nghiệp, giá trị 3 nếu có trình độ Đại học-Cao đẳng, và giá trị 4 nếu có trình độ trên Đại học.	+
X_{LOAIHINH}	Biến giả: Nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp là loại hình DNTN và giá trị 0 nếu là các loại hình doanh nghiệp khác	-
$X_{\text{TL.DAOTAO}}$	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong doanh nghiệp tính đến thời điểm nghiên cứu	+
$X_{\text{TRVONG.TLAI}}$	Biến giả: Nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp cho rằng doanh thu năm tới sẽ tăng (thị trường tốt hơn), và giá trị 0 nếu doanh nghiệp cho rằng doanh thu năm tới sẽ giảm.	+
$X_{\text{BAOLANH.TD}}$	Biến giả: Nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp được bảo lãnh tín dụng và giá trị 0 nếu doanh nghiệp không được bảo lãnh tín dụng.	+

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ trong việc phân tích số liệu. Phương pháp phân tích hồi qui logistic được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV ở TP. Cần Thơ. Ngoài ra, phương pháp kiểm định Independent-Samples T-Test cũng được sử dụng để đánh giá sự khác biệt về một số tiêu chí quan trọng giữa nhóm doanh nghiệp có đổi mới khoa học công nghệ và nhóm doanh nghiệp không thực hiện đổi mới.

3. Phương pháp thu số liệu

Nghiên cứu này sử dụng cả số liệu sơ cấp và thứ cấp để giải quyết mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp từ 298 DNNVV ở TP. Cần Thơ. Các chỉ tiêu phân tầng bao gồm: qui mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động. Những thông tin điều tra bao gồm: thông tin cơ bản về doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, số lao động, giá trị tài sản cố định, nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận, thời gian hoạt động, tình hình công nghệ, khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ công nghệ,... Những đối tượng được lựa chọn phỏng vấn là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc/Phó giám đốc, Trưởng phòng Thiết bị. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng một số thông tin thứ cấp về hoạt động của DNNVV từ Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư của TP. Cần Thơ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình đổi mới công nghệ

Theo kết quả khảo sát, các DNNVV thực hiện các hoạt động liên quan đến việc đổi mới công nghệ còn hạn chế, đặc biệt là khả năng tiếp cận sự hỗ trợ khoa học công nghệ của Chính phủ chiếm tỷ lệ

rất thấp. Cụ thể, hoạt động thu thập thông tin công nghệ mới có đến 70,5% DNNVV chưa thực hiện, trong khi chỉ có 26,8% doanh nghiệp tự thực hiện việc cập nhật thông tin và 2,7% doanh nghiệp được Chính phủ hỗ trợ hoạt động thu thập thông tin công nghệ mới. Trong hoạt động triển khai đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ thì tỷ lệ DNNVV thực hiện cũng rất thấp, chỉ chiếm 7% trong số doanh nghiệp khảo sát, trong đó có 6,7% doanh nghiệp là tự thực hiện và 0,3% doanh nghiệp là được Chính phủ hỗ trợ. Đối với việc đánh giá, lực chọn công nghệ mới thì có 21,5% doanh nghiệp thực hiện, trong đó có 19,8% tự thực hiện và 1,7% doanh nghiệp được Chính phủ hỗ trợ. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện việc mua sắm thiết bị, công nghệ chiếm cao nhất trong các hoạt động liên quan đến đổi mới công nghệ, có đến 39,5% doanh nghiệp thực hiện, trong đó có 34,5% doanh nghiệp tự thực hiện và 1,7% doanh nghiệp được hỗ trợ. Có thể nói bí quyết kinh doanh hay bằng phát minh, sáng chế là thứ vũ khí lợi hại nhất giúp doanh nghiệp cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh tuy nhiên vấn đề này chưa được các DNNVV ở TP. Cần Thơ quan tâm, điều này thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ công nghiệp còn rất thấp chỉ có 14,1% doanh nghiệp thực hiện.

Thông qua số liệu khảo sát về các hoạt động liên quan đến việc đổi mới công nghệ của DNNVV ở TP. Cần Thơ có thể rút ra một số nhận định như sau: (1) DNNVV chưa chủ động trong việc tìm kiếm thông tin, triển khai nghiên cứu, đánh giá lựa chọn công nghệ và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; (2) Khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ của DNNVV vẫn còn rất thấp, đặc biệt là trong hoạt động triển khai đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Bảng 2: Các hoạt động liên quan đến việc đổi mới công nghệ của DNNVV

Hoạt động	Chưa thực hiện		Đã thực hiện			
			Được nhà nước hỗ trợ		Tự thực hiện/ mua dịch vụ	
	Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)	Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Thu thập thông tin công nghệ mới	210	70,5	8	2,7	80	26,8
Triển khai đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ	277	93	1	0,3	20	6,7
Đánh giá, lựa chọn công nghệ mới	234	78,5	5	1,7	59	19,8
Mua sắm thiết bị, công nghệ mới	190	63,8	5	1,7	103	34,5
Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	256	85,9	3	1,0	59	13,1

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, năm 2010-2011

Trong số DNNVV được khảo sát, tỷ lệ doanh nghiệp có thực hiện một trong các hoạt động liên quan việc đổi mới công nghệ chiếm 48%. Theo kết quả kiểm định cho thấy, có sự khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp có và không có đổi mới công nghệ. Cụ thể, trong tất cả các tiêu chí như trình độ học vấn, qui mô doanh nghiệp, số lao động trong doanh nghiệp, lợi nhuận của doanh nghiệp thì nhóm doanh nghiệp có đổi mới công nghệ luôn có

các chỉ số lớn hơn nhóm doanh nghiệp không đổi mới công nghệ. Điểm quan trọng là lợi nhuận của nhóm doanh nghiệp có đổi mới công nghệ cao hơn gần gấp ba lần so với nhóm doanh nghiệp không đổi mới công nghệ (970,22 triệu đồng/năm so với 337,35 triệu đồng/năm). Điều này đã chứng minh hiệu quả tích cực của việc đổi mới công nghệ đối với DNNVV ở TP. Cần Thơ.

Bảng 3: Sự khác biệt giữa DNNVV có đổi mới công nghệ và DNNVV không đổi mới công nghệ

Tiêu chí	DNNVV không có đổi mới công nghệ	DNNVV có đổi mới công nghệ	Kết quả kiểm định
Số doanh nghiệp	155	143	-
Trình độ học vấn	2,28	2,55	-2,678***
Quy mô doanh nghiệp	1,34	1,59	-3,685***
Số lao động (người)	13,15	20,89	-1,891*
Lợi nhuận (triệu đồng/năm)	337,35	970,22	-1,870*

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, năm 2010-2011

*Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%, **: mức ý nghĩa 5%, *: mức ý nghĩa 10%*

4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV

Trước khi thực hiện mô hình, tác giả tiến hành kiểm định Corr để xác định mức độ tương quan giữa các biến độc lập, kết quả kiểm định Corr cho các giá trị đều nhỏ hơn 0,8, vì vậy hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình có thể bỏ qua (Mai Văn Nam 2008). Kết quả phân tích

hồi qui logistic cho thấy: (1) Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa quan sát Sig. = 0,00 nên hoàn toàn có thể bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là có tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa các biến trong mô hình với quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV; (2) Mức độ dự báo trúng của toàn bộ mô hình là 70,6%, đây là tỷ lệ tương đối phù hợp đối với mô hình hồi qui nhị nguyên.

Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình hồi qui logistic

Biến số	Hệ số ước lượng	P-value	Exp(B)
Hằng số	-0,058	0,953	0,943
THONGTIN	-0,370	0,008	0,691
TAICHINH	-0,321	0,036	0,726
HOCVAN	0,097	0,569	1,102
LOAIHINH	-0,360	0,238	0,697
TL.DAOTAO	0,009	0,005	1,009
TRVONG.TLAI	1,485	0,060	4,416
BAOLANH.TD	1,385	0,005	3,995
Hệ số Sig. của mô hình			0,000
Mức độ dự báo chính xác (%)			70,60

Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, năm 2010-2011

Cũng theo kết quả phân tích, biến HOCVAN và biến LOAIHINH không có ý nghĩa thống kê, tức là hai biến này không ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV. Các biến còn lại điều có ý nghĩa thống kê và có mức tác động khác nhau

đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV, cụ thể được giải thích như sau:

Biến THONGTIN ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV với mức ý nghĩa 1%, hệ số ước lượng của biến này mang giá trị âm. Điều

này cho thấy nếu DNNVV càng gặp khó khăn về tiếp cận thông tin liên quan đến thiết bị, công nghệ mới thì khả năng quyết định đổi mới công nghệ sẽ càng thấp. Kết quả này phù hợp với thực tế vì nếu doanh nghiệp không biết gì về thiết bị, công nghệ mới thì sẽ không biết rằng mình lạc hậu đến đâu. Từ đó, khả năng đổi mới công nghệ của DNNVV là rất thấp.

Biến TAICHINH có ý nghĩa ở mức 5% và có hệ số tác động mang giá trị âm, tức là nếu mức độ khó khăn về tài chính càng cao thì quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV sẽ càng giảm đi. Bên cạnh đó, biến BAOLANH.TD ảnh hưởng theo chiều thuận đối với quyết định đổi mới công nghệ của doanh nghiệp với mức ý nghĩa 1%, nếu DNNVV được bảo lãnh tín dụng thì khả năng đổi mới công nghệ nhiều hơn. Từ đó cho thấy, nguồn lực tài chính ảnh hưởng khá lớn đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV. Vấn đề này hoàn toàn phù hợp với thực tế vì nguồn kinh phí cho hoạt động đổi mới công nghệ luôn rất lớn, điều này luôn là bài toán nan giải đối với các DNNVV.

Biến TL.DAOTAO có hệ số dương và có ý nghĩa ở mức 1% cho thấy, tỷ lệ lao động được đào tạo tỷ lệ thuận với quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV, tuy nhiên biến này ảnh hưởng không lớn đến quyết định đổi mới công nghệ của doanh nghiệp vì hệ số ước lượng rất nhỏ.

Biến TRVONG.TLAI có hệ số ước lượng dương với mức ý nghĩa 10% và ảnh hưởng theo chiều

thuận. Hệ số ước lượng của biến này rất lớn cho thấy mức ảnh hưởng của biến này đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV là rất cao. Điều này cũng rất hợp lý vì nếu doanh nghiệp nhận thấy triển vọng thị trường tốt hơn, doanh thu năm tới sẽ cao hơn thì sẽ quyết định đổi mới thiết bị, công nghệ để nâng cao khả năng sản xuất, chất lượng sản phẩm và vị thế cạnh tranh trên thị trường.

5. Kết luận

Nhìn chung, DNNVV ở TP. Cần Thơ chưa chủ động trong việc tìm kiếm thông tin, triển khai nghiên cứu, đánh giá lựa chọn công nghệ và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Đồng thời, khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ của DNNVV vẫn còn rất thấp, đặc biệt là trong hoạt động triển khai đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh hiệu quả tích cực khi thực hiện đổi mới công nghệ của DNNVV ở TP. Cần Thơ. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của DNNVV là: mức độ tiếp cận thông tin khoa học công nghệ, mức độ khó khăn về tài chính, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, triển vọng tương lai của doanh nghiệp và bảo lãnh tín dụng của doanh nghiệp. Trong đó, nhân tố triển vọng tương lai của doanh nghiệp ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định đổi mới công nghệ của các DNNVV ở TP. Cần Thơ.

Tài liệu tham khảo

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn, Mộng Ngọc. 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: NXB Thống kê.

Kristiansen, S. 2003. *Linkages and Rural Non-Farm Employment Creation: Changing Challenges and Policies in Indonesia*, xem 15.08.2013 < <ftp://ftp.fao.org/docrep/fao/007/ae055e/ae055e00.pdf>>.

Lakhanpal, B. 1994. "Assessing the Factors Related to Microcomputer Usage by Middle Managers". *International Journal of Information Management*, Vol 14, No.1, pp.39-50.

Mai, Văn Nam. 2008. *Kinh tế lượng (Econometrics)*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.

Nguyễn, Đình Thọ. 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: NXB Lao động Xã hội.

Nguyễn, Quốc Nghi & Mai, Văn Nam. 2011. "Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV ở Tp. Cần Thơ". *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 19b, tr.122-129.

Rogers, E. M. 2003. *Diffusion of Innovation, 5thed.* New York: The Free Press.